Văn phòng Ủy ban nhân dân
Tỉnh Ninh Thuận
22/03/2023 16:11:21

PHỤ LỤC 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính)

UBND TỈNH NINH THUẬN
VĂN PHÒNG

Số: 90 /TB-VPUB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 3 năm 2023

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022
Đơn vị được thông báo: Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh
Mã chương: 405

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 28/2/2023 giữa Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;

Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 96.925.875 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 2.027.820.000 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 1.757.320.000 đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm: 270.500.000 đồng;

+ Dự toán giữ lại: 0 đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm: 1.680.408.747 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 1.680.408.747 đồng;
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 158.945.875 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: ..... đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 444.337.128 đồng;

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

Không có kiến nghị của kiểm toán, thanh tra.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 96.925.875 đồng.

trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực, đúng đắn và pháp lý của chứng từ kế toán và số liệu trong báo cáo quyết toán theo quy định./.

2. Kiến nghị:

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Nguyễn Ngọc Minh

Nơi nhận:
- VPUB: LĐ;
- TTPVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

Mẫu biểu 2c

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Đơn vị: Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 90/TB-VPUB ngày 20 tháng 3 năm 2023)

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340	
			Tổng loại	Khoản 341
A	B	1	2	3
1	**I. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**96.925.875**	**96.925.875**	**96.925.875**
2	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	96.925.875	96.925.875	96.925.875
3	a) Ngân sách trong nước:	96.925.875	96.925.875	96.925.875
4	-Kinh phí đã nhận			
5	-Dự toán còn dư ở Kho bạc	96.925.875	96.925.875	96.925.875
6	b) Viện trợ			
7	c) Vay nợ			
8	2. Nguồn phí, lệ phí để lại			
9	3. Nguồn khác			
10	**II. Dự toán được giao trong năm**	**2.027.820.000**	**2.027.820.000**	**2.027.820.000**
11	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	2.027.820.000	2.027.820.000	2.027.820.000
12	a) Ngân sách trong nước:	2.027.820.000	2.027.820.000	2.027.820.000
13	b) Viện trợ			
14	c) Vay nợ			
15	2. Nguồn phí được khấu trừ, để lại			
16	3. Nguồn khác			
17	**III. Tổng số được sử dụng trong năm**	**2.124.745.875**	**2.124.745.875**	**2.124.745.875**
18	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	2.124.745.875	2.124.745.875	2.124.745.875
19	a) Ngân sách trong nước:	2.124.745.875	2.124.745.875	2.124.745.875
20	b) Viện trợ			
21	c) Vay nợ			
22	2. Nguồn phí, lệ phí để lại			
23	3. Nguồn khác			
24	**IV. Kinh phí thực nhận trong năm**	**1.680.408.747**	**1.680.408.747**	**1.680.408.747**
25	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	1.680.408.747	1.680.408.747	1.680.408.747
26	a) Ngân sách trong nước:	1.680.408.747	1.680.408.747	1.680.408.747
27	b) Viện trợ			
28	c) Vay nợ			
29	2. Nguồn phí, lệ phí để lại			
30	3. Nguồn khác			
31	**V. Kinh phí quyết toán**	**1.680.408.747**	**1.680.408.747**	**1.680.408.747**
32	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	1.680.408.747	1.680.408.747	1.680.408.747
33	a) Ngân sách trong nước:	1.680.408.747	1.680.408.747	1.680.408.747
34	b) Viện trợ			
35	c) Vay nợ			
36	2. Nguồn phí, lệ phí để lại			
37	3. Nguồn khác			

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340	
			Tổng loại	Khoản 341
A	B	1	2	3
38	**VI. Kinh phí giảm trong năm (39+46+53)**	**0**	**0**	**0**
39	1. Đã nộp NSNN:			
40	a) Nguồn ngân sách trong nước:			
41	- Ngân sách trong nước			
42	- Viên trợ			
43	- Vay nợ			
44	b) Nguồn phí, lệ phí để lại			
45	c) Nguồn khác			
46	2. Còn phải nộp NSNN:			
47	a) Nguồn ngân sách nhà nước:			
48	- Ngân sách trong nước (4+26-33-41-59)			
49	- Viện trợ (6+27-34-42-61)			
50	- Vay nợ (7+28-35-43-62)			
51	b) Nguồn phí, lệ phí để lại (8+29-36-44-63)			
52	c) Nguồn khác (9+30-37-45-64)			
53	3. Dự toán bị huỷ			
54	a) Nguồn ngân sách nhà nước:			
55	- Ngân sách trong nước (5+11-23-53)			
56	**VII. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**444.337.128**	**444.337.128**	**444.337.128**
57	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	444.337.128	444.337.128	444.337.128
58	a) Ngân sách trong nước:	444.337.128	444.337.128	444.337.128
59	- Kinh phí đã nhận			
60	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	444.337.128	444.337.128	444.337.128
61	b) Viện trợ			
62	c) Vay nợ			
63	2. Nguồn phí được khấu trừ, để lại			
64	3. Nguồn khác			

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước		
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Ghi chú
A	B	C	D	E	1	2	3
Kinh phí không thường xuyên - Nguồn 12							
340	**341**			Quản lý nhà nước	**1.680.408.747**	**1.680.408.747**	
		6000		**Tiền lương**	**208.448.291**	**208.448.291**	
			6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	208.448.291	208.448.291	
		6100		**Phụ cấp lương**	**89.173.113**	**89.173.113**	
			6101	Chức vụ	7.152.000	7.152.000	
			6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	28.121.040	28.121.040	
			6124	Phụ cấp công vụ	53.900.073	53.900.073	
		6200		**Tiền thưởng**	**2.550.000**	**2.550.000**	
			6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	2.550.000	2.550.000	
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**13.180.000**	**13.180.000**	
			6299	Chi khác (Nước uống)	13.180.000	13.180.000	
		6300		**Các khoản đóng góp**	**48.510.064**	**48.510.064**	
			6301	Bảo hiểm xã hội	36.652.049	36.652.049	
			6302	Bảo hiểm y tế	6.468.009	6.468.009	
			6303	Kinh phí công đoàn	4.312.006	4.312.006	
			6349	Các khoản đóng góp khác	1.078.000	1.078.000	
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**65.994.395**	**65.994.395**	
			6501	Thanh toán tiền điện	65.380.145	65.380.145	
			6502	Thanh toán tiền nước	614.250	614.250	
		6550		**Vật tư văn phòng**	**204.527.060**	**204.527.060**	
			6551	Văn phòng phẩm	99.776.060	99.776.060	
			6552	Công cụ, dụng cụ	97.525.000	97.525.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	7.226.000	7.226.000	
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**20.879.083**	**20.879.083**	
			6601	Cước điện thoại trong nước	8.999.083	8.999.083	
			6605	Cước phí internet	11.880.000	11.880.000	
		6700		**Công tác phí**	**6.921.000**	**6.921.000**	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	4.921.000	4.921.000	
			6702	Phụ ấp công tác phí	2.000.000	2.000.000	
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**547.216.741**	**547.216.741**	
			6757	Thuê lao động trong nước	55.800.000	55.800.000	
			6758	Thuê lao động trong nước	20.000.000	20.000.000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	471.416.741	471.416.741	
		6900		**- Sửa chữa. duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**81.255.000**	**81.255.000**	
			6912	Các thiết bị CNTT	76.105.000	76.105.000	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.480.000	1.480.000	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng khác	3.670.000	3.670.000	
		6950		Mua sắm tài sản p.vụ công tác chuyên môn	**213.910.000**	**213.910.000**	
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	99.650.000	99.650.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước		
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Ghi chú
A	B	C	D	E	1	2	3
			6956	Tài sản và thiết bị văn phòng	114.260.000	114.260.000	
		7000		**Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành**	**55.490.000**	**55.490.000**	
			7049	Chi phí khác	55.490.000	55.490.000	
		7750		**Chi khác**	**122.354.000**	**122.354.000**	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	132.000	132.000	
			7761	Chi tiếp khách	14.225.000	14.225.000	
			7799	Chi khác	107.997.000	107.997.000	
				Tổng cộng	**1.680.408.747**	**1.680.408.747**	